SỞ Y TẾ TP BẮC NINH
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Số: 540/QĐ-BV

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu Dự toán mua sắm: "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh"

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BẮC NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-SYT ngày 10/3/2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh Về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 1);

Căn cứ Quyết định 706/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 521 /QĐ-BV ngày 28/9/2026 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, nguồn vốn cho dự toán mua sắm "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh năm 2026";

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-BV ngày 28/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh về việc thành lập Tổ xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh năm 2026";

Theo đề nghị của Tổ xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại tờ trình ngày 09/10/2026 về việc trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh" với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các khoa, phòng có liên quan của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh và các cá nhân, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định được phê duyệt, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT, TXDKHLCNT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ BẮC NINH
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BẮC NINH

Nguyễn Văn Toàn

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh"

(Kèm theo Quyết định số 540 /QĐ-BV ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh	Thuốc generic	Gói thầu gồm 51 danh mục thuốc generic; mỗi danh mục là một phần của gói thầu	4.266.729.800	Nguồn thu BHYT và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	120 ngày	Quý IV năm 2026	Đơn giá cố định	- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. - Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Có áp dụng
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh	Dược liệu	Gói thầu gồm 72 danh mục dược liệu; mỗi danh mục là một phần của gói thầu	878.299.250	Nguồn thu BHYT và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	120 ngày	Quý IV năm 2026	Đơn giá cố định	- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. - Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Có áp dụng
Tổng giá gói thầu: 5.145.029.050 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi chín nghìn không trăm năm mươi đồng)												

PHỤ LỤC II: THÔNG TIN TỪNG PHẦN (LÔ) CỦA GÓI THẦU

Dự toán mua sắm: "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh"

(Kèm theo Quyết định số 540 /QĐ-BV ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh)

I. Gói thầu số 1: Thuốc Generic

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá KH	Thành tiền KH (VND)	Ghi chú
1	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	750	11.250.000	
2	Aciclovir	4	5%/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tube	200	3.650	730.000	
3	Alendronic acid (dưới dạng natri alendronat trihydrat)	1	70mg	Uống	Viên nén	Viên	3.500	45.675	159.862.500	
4	Alfuzosin hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	12.000	6.783	81.396.000	
5	Aminophylin	1	4,8%; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	250	17.500	4.375.000	
6	Amiodaron (hydroclorid)	1	200mg	Uống	Viên nén	Viên	500	6.750	3.375.000	
7	Amlodipin + indapamide	1	5mg + 1,5mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	4.987	199.480.000	
8	Amlodipin + Valsartan	2	5mg + 80mg	uống		Viên	30.000	4.480	134.400.000	
9	Bacillus subtilis	4	10 mũ 7 -10 mũ 8 CFU/ 250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	50.000	1.500	75.000.000	
10	Bambuterol hydrochloride	4	20mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	651	6.510.000	
11	Betahistin.2HCl	2	16mg	Uống	Viên nén dài	Viên	50.000	336	16.800.000	
12	Betamethason	4	0,064%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800	26.790	21.432.000	
13	Budesonid	4	500mcg/2ml	Khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Lọ	1.000	12.600	12.600.000	

14	Budesonid + formoterol	1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	2.100	219.000	459.900.000	
15	Calcitriol	4	0,5mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	40.000	693	27.720.000	
16	Captopril	2	25mg	Uống	Viên nén	Viên	500	525	262.500	
17	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	1.680	25.200.000	
18	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	60.000	903	54.180.000	
19	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	73,5	1.470.000	
20	Clorpheniramin maleat	4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	30.000	95	2.850.000	
21	Colchicine	1	1mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	5.180	31.080.000	
22	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat)	4	4mg/ml	Dung dịch tiêm, Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	660	3.300.000	
23	Etoricoxib	2	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100.000	858	85.800.000	
24	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	100	200.000	
25	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200	610	122.000	
26	Fusidic acid	4	2%, tube 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài, Kem bôi da	Tube	200	11.025	2.205.000	
27	Glucosamin sulfat	1	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	10.000	8.500	85.000.000	
28	Insulin glargine	5	100IU/1 ml; 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	bút	1.000	220.000	220.000.000	
29	Insulin glargine	1	300 đơn vị/ml x 1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	1.000	415.000	415.000.000	

30	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	5	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	300	92.000	27.600.000	
31	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	1000IU/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	800	75.000	60.000.000	
32	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	5	400IU/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	200	91.000	18.200.000	
33	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydroclorid)	2	7,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	2.520	50.400.000	
34	Kali clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Ống	500	870	435.000	
35	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	800	16.000.000	
36	Lansoprazol	4	30mg	Uống	Viên nang	viên	50.000	280	14.000.000	
37	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	1.785	89.250.000	
38	Metoclopramide hydrocloride (dưới dạng Metoclopramide hydrocloride monohydrate)	1	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	ống	200	14.200	2.840.000	
39	Metronidazol	2	250mg	Uống	viên nén	Viên	30.000	252	7.560.000	
40	Natri hyaluronat	4	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm pha sẵn trong bơm tiêm, Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	300	500.000	150.000.000	
41	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	80.000	3.080	246.400.000	
42	Perindopril arginine + Amlodipine	1	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	80.000	5.960	476.800.000	
43	Perindopril arginine + Amlodipine	1	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Viên	35.000	6.589	230.615.000	

44	Perindopril Arginine + Indapamide + Amlodipine	1	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	40.000	8.557	342.280.000	
45	Promethazin hydroclorid	4	2% tuyp 10g	Dùng ngoài		tube	200	7.349	1.469.800	
46	Pyridoxin hydroclorid	4	100mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	80.000	680	54.400.000	
47	Risedronat natri	2	35mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	9.299	185.980.000	
48	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	80.000	500	40.000.000	
49	Salicylic acid+betamethason dipropionat	4	3%+0,064%, tube 10g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Tuýp	200	11.500	2.300.000	
50	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticasone propionate	5	25mcg/liều+250mcg/liều, 120 liều	Dạng hít	Thuốc xịt phun mù (Thuốc hít định liều/ phun mù định liều)	Ống	1.000	88.300	88.300.000	
51	Sulfamethoxazol + trimethoprim	2	400mg + 80mg	Uống	Viên nén	Viên	30.000	680	20.400.000	
									4.266.729.800	

II. Gói thầu số 2: Dược liệu

STT	STT theo TT05	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá KH	Thành tiền KH
1	14	Bạc hà	2	Phần trên mặt đất	*Herba Menthae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	116.000	2.784.000
2	69	Bạch biển đậu	2	Hạt	*Semen Lablab*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	48	134.400	6.451.200

3	74	Bạch hoa xà thiệt thảo	2	Toàn cây	*Herba Hedyotidis diffusae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	225.750	4.515.000
4	130	Bạch mao căn	2	Thân rễ	*Rhizoma Imperatae cylindricae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	115.000	3.450.000
5	170	Bạch tật lê	2	Quả	*Fructus Tribuli terrestris*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	245.700	7.371.000
6	78	Bồ công anh	2	Phần trên mặt đất	*Herba Lactucae indicae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	12	119.700	1.436.400
7	33	Cà gai leo	2	Phần trên mặt đất	*Herba Solani procumbensis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	98.700	2.961.000
8	15	Cát căn	2	Rễ củ	*Radix Puerariae thomsonii*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	48	102.000	4.896.000
9	194	Chỉ thực	2	Quả	*Fructus Aurantii immaturus*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	160.000	3.840.000
10	102	Chi tử	2	Quả	*Fructus Gardeniae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	373.800	8.971.200
11	195	Chỉ xác	2	Quả	*Fructus Aurantii*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	54	86.100	4.649.400
12	238	Cỏ ngọt	2	Phần trên mặt đất	*Herba Steviae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	201.600	2.016.000
13	270	Dạ cẩm	2	Phần trên mặt đất	*Herba Hedyotidis capitellatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	128.100	2.562.000
14	60	Đại hồi	2	Quả	*Fructus Illicii veri*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	234.000	5.616.000
15	131	Địa cốt bì	2	Vỏ rễ	*Cortex Lycii chinensis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	382.200	3.822.000
16	173	Địa long	2	Thân	*Pheretima*	Làm sạch, phơi sấy khô, cắt đoạn	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	1.099.350	21.987.000

17	85	Diệp hạ châu đắng	2	Phần trên mặt đất	*Herba Phyllanthi amari*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	210.000	4.200.000
18	62	Đinh hương	2	Nụ hoa	*Flos Syzygii aromatici*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	665.700	13.314.000
19	332	Đinh lăng	2	Rễ	*Radix Polysciacis*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	168.000	3.360.000
20	87	Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	2	Phần trên mặt đất	*Herba Excoecariae cochinchinensis Lour.*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	138.600	2.772.000
21	88	Giảo cổ lam	2	Phần trên mặt đất	*Herba Gynostemmae pentaphylli*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	189.000	3.780.000
22	71	Hà diệp (Lá sen)	2	Lá	*Folium Nelumbinis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	79.000	1.580.000
23	104	Hạ khô thảo	2	Cụm quả	*Spica Prunellae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	434.700	8.694.000
24	116	Hoàng cầm	2	Rễ	*Radix Scutellariae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	309.750	7.434.000
25	118	Hoàng liên	2	Thân rễ	*Rhizoma Coptidis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	1.762.950	42.310.800
26	198	Hương phụ	2	Thân rễ	*Rhizoma Cyperi*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	100	76.650	7.665.000
27	39	Hy thiêm	2	Phần trên mặt đất	*Herba Siegesbeckiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	50	90.000	4.500.000
28	216	Ích mẫu	2	Phần trên mặt đất	*Herba Leonuri japonici*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	40	120.000	4.800.000
29	321	Ích trí nhân	2	Quả	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	40	504.000	20.160.000
30	40	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	Quả	*Fructus Xanthii strumarii*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	104.000	3.120.000
31	272	Kê nội kim	2	Màng mề gà	*Endothelium Corneum Gigeriae Galli*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	140.000	2.800.000

32	159	Kha tử	2	Quả	*Fructus Terminaliae chebulae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	140.700	2.814.000
33	280	Khiếm thực	2	Hạt	*Semen Euryales*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	252.000	7.560.000
34	281	Kim anh	2	Quả	*Fructus Rosae laevigatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	530.000	15.900.000
35	4	Kinh giới	2	Phần trên mặt đất	*Herba Elsholiziae ciliatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	98.000	1.960.000
36	273	Lá khôi	2	Lá	*Folium Ardisiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	70	378.000	26.460.000
37	92	Liên kiều	2	Quả	*Fructus Forsythiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	388.500	11.655.000
38	182	Liên tâm	2	Tâm sen	*Embryo Nelumbinis nuciferae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	390.000	7.800.000
39	183	Linh chi	2	Thể quả hóa gỗ	*Ganoderma*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	915.600	18.312.000
40	275	Mạch nha	2	Quả	*Fructus Hordei germinatus*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	139.650	2.793.000
41	24	Mạn kinh tử	2	Quả	*Fructus Viticis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	415.000	8.300.000
42	133	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	80	546.000	43.680.000
43	285	Mẫu lệ	2	Vỏ	*Concha Ostreae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	233.100	4.662.000
44	220	Nga truật	2	Thân rễ	*Rhizoma Curcumae zedoariae*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	90.000	900.000
45	232	Ngải cứu (Ngải diệp)	2	Ngọn thân	*Herba Artemisiae vulgaris*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3000	75.000	225.000.000
46	63	Ngô thù du	2	Quả	*Fructus Evodiae rutaecarpae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	1.060.000	10.600.000

47	307	Ngọc trúc	2	Thân rễ	*Rhizoma Polygonati odorati*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	425.250	8.505.000
48	335	Nhân sâm	2	Thân rễ và rễ	*Radix Ginseng*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	1.663.200	33.264.000
49	222	Nhũ hương	2	Gôm	*Gummi resina Olibanum*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	375.060	7.501.200
50	203	Ô dược	2	Rễ	*Radix Linderae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	176.400	3.528.000
51	276	Ô tặc cốt	2	Mai	*Os Sepiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	641.130	12.822.600
52	324	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	2	Quả	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	80	127.890	10.231.200
53	68	Quế nhục	2	Vỏ thân/vỏ cành	*Cortex Cinnamomi*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	40	160.650	6.426.000
54	96	Sài đất	2	Phần trên mặt đất	*Herba Wedeliae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	107.940	1.079.400
55	278	Sơn tra	2	Quả	*Fructus Mali*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	40	98.000	3.920.000
56	233	Tam thất	2	Rễ củ	*Radix Panasus notoginseng*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	50	1.233.750	61.687.500
57	162	Tang bạch bì	2	Vỏ thân	*Cortex Mori albae radicis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	36	87.000	3.132.000
58	49	Tang chi	2	Cành	*Ramulus Mori albae*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	63.000	1.890.000
59	193	Thạch xương bồ	2	Thân rễ	*Rhizoma Acori graminei*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	70	312.900	21.903.000
60	29	Thăng ma	2	Thân rễ	*Rhizoma Cimicifugae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	654.150	19.624.500
61	187	Thảo quyết minh	2	Hạt	*Semen Cassiae torae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	150	54.600	8.190.000
62	136	Thiên hoa phấn	2	Rễ	*Radix Trichosanthis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	20	168.000	3.360.000
63	176	Thiên ma	2	Thân rễ	*Rhizoma Gastrodiae elatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	1.312.500	39.375.000

64	225	Tô mộc	2	Thân	*Lignum sappan*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	99.750	997.500
65	164	Tô tử	2	Quả	*Fructus Perillae frutescensis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	163.800	1.638.000
66	235	Trắc bách diệp	2	Cành non và Lá	*Cacumen Platycladi*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	157.500	4.725.000
67	98	Trinh nữ hoàng cung	2	Lá	*Folium Crini latifolii*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	120.750	3.622.500
68	190	Vông nem	2	Lá	*Folium Erythrinae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	40	101.000	4.040.000
69	99	Xạ can (Rẻ quạt)	2	Thân rễ	*Rhizoma Belamcandae*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	252.525	2.525.250
70	257	Xa tiền tử	2	Hạt	*Semen Plantaginis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	249.900	5.997.600
71	228	Cỏ nhọ nồi	2	Phần trên mặt đất	*Herba Ecliptae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	90.000	900.000
72	34	Cốt khí củ	2	Rễ	*Radix Polygoni cuspidati*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	120000	1.200.000
											878.299.250

PHỤ LỤC III: DANH MỤC ÁP DỤNG TÙY CHỌN MUA THÊM

Dự toán mua sắm: "Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 của Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh"

(Kèm theo Quyết định số 540 /QĐ-BV ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh)

I. Gói thầu số 1: Thuốc Generic

TT	STT TT20	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng TCMT	Giá KH	Giá trị TCMT
1	998	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4.500	750	3.375.000
2	260	Aciclovir	4	5%/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tube	60	3.650	219.000
3	82	Alendronic acid (dưới dạng natri alendronat trihydrat)	1	70mg	Uống	Viên nén	Viên	1.050	45.675	47.958.750
4	412	Alfuzosin hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	3.600	6.783	24.418.800
5	412	Aminophylin	1	4,8%; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	75	17.500	1.312.500
6	971	Amiodaron (hydroclorid)	1	200mg	Uống	Viên nén	Viên	150	6.750	1.012.500
7	483	Amlodipin + indapamide	1	5mg + 1,5mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000	4.987	59.844.000
8	504	Amlodipin + Valsartan	2	5mg + 80mg	uống		Viên	9.000	4.480	40.320.000
9	507	Bacillus subtilis	4	10 mũ 7 -10 mũ 8 CFU/ 250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000	1.500	22.500.000
10		Bambuterol hydrochloride	4	20mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	651	1.953.000
11	972	Betahistin.2HCl	2	16mg	Uống	Viên nén dài	Viên	15.000	336	5.040.000
12	899	Betamethason	4	0,064%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	240	26.790	6.429.600
13	899	Budesonid	4	500mcg/2ml	Khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Lọ	300	12.600	3.780.000

14	759	Budesonid + formoterol	1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	630	219.000	137.970.000
15	973	Calcitriol	4	0,5mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	12.000	693	8.316.000
16		Captopril	2	25mg	Uống	Viên nén	Viên	150	525	78.750
17	1040	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.500	1.680	7.560.000
18	990	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	18.000	903	16.254.000
19	28	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000	73,5	441.000
20	80	Clorpheniramin maleat	4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	9.000	95	855.000
21	81	Colchicine	1	1mg	Uống	Viên nén	Viên	1.800	5.180	9.324.000
22	61	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat)	4	4mg/ml	Dung dịch tiêm, Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	660	990.000
23	61	Etoricoxib	2	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	858	25.740.000
24	749	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	600	100	60.000
25	33	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	60	610	36.600
26	659	Fusidic acid	4	2%, tube 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài, Kem bôi da	Tube	60	11.025	661.500
27	659	Glucosamin sulfat	1	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	3.000	8.500	25.500.000
28	607	Insulin glargine	5	100IU/1 ml; 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	bút	300	220.000	66.000.000
29	80	Insulin glargine	1	300 đơn vị/ml x 1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	300	415.000	124.500.000

30	806	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	5	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	90	92.000	8.280.000
31	806	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	1000IU/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	240	75.000	18.000.000
32		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	5	400IU/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	60	91.000	5.460.000
33	803	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydroclorid)	2	7,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	2.520	15.120.000
34		Kali clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Ống	150	870	130.500
35	485	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	800	4.800.000
36	1017	Lansoprazol	4	30mg	Uống	Viên nang	viên	15.000	280	4.200.000
37	1017	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	1.785	26.775.000
38		Metoclopramide hydrocloride (dưới dạng Metoclopramide hydrocloride monohydrate)	1	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	ống	60	14.200	852.000
39	514	Metronidazol	2	250mg	Uống	viên nén	Viên	9.000	252	2.268.000
40	212	Natri hyaluronat	4	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm pha sẵn trong bơm tiêm, Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	90	500.000	45.000.000
41	856	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	24.000	3.080	73.920.000
42	519	Perindopril arginine + Amlodipine	1	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Viên	24.000	5.960	143.040.000
43	521	Perindopril arginine + Amlodipine	1	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Viên	10.500	6.589	69.184.500
44	521	Perindopril Arginine + Indapamide +	1	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000	8.557	102.684.000

		Amlodipine								
45	499	Promethazin hydroclorid	4	2% tuyp 10g	Dùng ngoài		tube	60	7.349	440.940
46		Pyridoxin hydroclorid	4	100mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	24.000	680	16.320.000
47		Risedronat natri	2	35mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	9.299	55.794.000
48	74	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	24.000	500	12.000.000
49	937	Salicylic acid+betamethason dipropionat	4	3%+0,064%, tube 10g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Tuýp	60	11.500	690.000
50	623	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticasone propionate	5	25mcg/liều+250mcg/liều, 120 liều	Dạng hít	Thuốc xịt phun mù (Thuốc hít định liều/ phun mù định liều)	Ống	300	88.300	26.490.000
51	982	Sulfamethoxazol + trimethoprim	2	400mg + 80mg	Uống	Viên nén	Viên	9.000	680	6.120.000
										1.280.018.940

II. Gói thầu: Dược liệu

STT	**STT theo TT05**	**Tên dược liệu**	**Nhóm TCKT**	**Bộ phận dùng**	**Tên khoa học**	**Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến**	**Tiêu chuẩn chất lượng**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Giá KH**	Thành tiền KH
1	14	Bạc hà	2	Phần trên mặt đất	*Herba Menthae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	116.000	812.000
2	69	Bạch biển đậu	2	Hạt	*Semen Lablab*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	14	134.400	1.881.600

3	74	Bạch hoa xà thiệt thảo	2	Toàn cây	*Herba Hedyotidis diffusae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	225.750	1.354.500
4	130	Bạch mao căn	2	Thân rễ	*Rhizoma Imperatae cylindricae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	115.000	1.035.000
5	170	Bạch tật lê	2	Quả	*Fructus Tribuli terrestris*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	245.700	2.211.300
6	78	Bồ công anh	2	Phần trên mặt đất	*Herba Lactucae indicae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	119.700	359.100
7	33	Cà gai leo	2	Phần trên mặt đất	*Herba Solani procumbensis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	98.700	888.300
8	15	Cát căn	2	Rễ củ	*Radix Puerariae thomsonii*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	14	102.000	1.428.000
9	194	Chỉ thực	2	Quả	*Fructus Aurantii immaturus*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	160.000	1.120.000
10	102	Chi tử	2	Quả	*Fructus Gardeniae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	373.800	2.616.600
11	195	Chỉ xác	2	Quả	*Fructus Aurantii*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	16	86.100	1.377.600
12	238	Cỏ ngọt	2	Phần trên mặt đất	*Herba Steviae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	201.600	604.800
13	270	Dạ cẩm	2	Phần trên mặt đất	*Herba Hedyotidis capitellatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	128.100	768.600
14	60	Đại hồi	2	Quả	*Fructus Illicii veri*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	234.000	1.638.000

15	131	Địa cốt bì	2	Vỏ rễ	*Cortex Lycii chinensis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	382.200	1.146.600
16	173	Địa long	2	Thân	*Pheretima*	Làm sạch, phơi sấy khô, cắt đoạn	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	1.099.350	6.596.100
17	85	Diệp hạ châu đắng	2	Phần trên mặt đất	*Herba Phyllanthi amari*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	210.000	1.260.000
18	62	Đinh hương	2	Nụ hoa	*Flos Syzygii aromatici*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	665.700	3.994.200
19	332	Đinh lăng	2	Rễ	*Radix Polysciacis*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	168.000	1.008.000
20	87	Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	2	Phần trên mặt đất	*Herba Excoecariae cochinchinensis Lour.*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	138.600	831.600
21	88	Giảo cổ lam	2	Phần trên mặt đất	*Herba Gynostemmae pentaphylli*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	189.000	1.134.000
22	71	Hà diệp (Lá sen)	2	Lá	*Folium Nelumbinis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	79.000	474.000
23	104	Hạ khô thảo	2	Cụm quả	*Spica Prunellae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	434.700	2.608.200
24	116	Hoàng cầm	2	Rễ	*Radix Scutellariae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	309.750	2.168.250
25	118	Hoàng liên	2	Thân rễ	*Rhizoma Coptidis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	1.762.950	12.340.650

26	198	Hương phụ	2	Thân rễ	*Rhizoma Cyperi*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	30	76.650	2.299.500
27	39	Hy thiêm	2	Phần trên mặt đất	*Herba Siegesbeckiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	15	90.000	1.350.000
28	216	Ích mẫu	2	Phần trên mặt đất	*Herba Leonuri japonici*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	12	120.000	1.440.000
29	321	Ích trí nhân	2	Quả	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	12	504.000	6.048.000
30	40	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	Quả	*Fructus Xanthii strumarii*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	104.000	936.000
31	272	Kê nội kim	2	Màng mề gà	*Endothelium Corneum Gigeriae Galli*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	140.000	840.000
32	159	Kha tử	2	Quả	*Fructus Terminaliae chebulae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	140.700	844.200
33	280	Khiếm thực	2	Hạt	*Semen Euryales*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	252.000	2.268.000
34	281	Kim anh	2	Quả	*Fructus Rosae laevigatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	530.000	4.770.000
35	4	Kinh giới	2	Phần trên mặt đất	*Herba Elsholiziae ciliatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	98.000	588.000
36	273	Lá khôi	2	Lá	*Folium Ardisiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	21	378.000	7.938.000
37	92	Liên kiều	2	Quả	*Fructus Forsythiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	388.500	3.496.500

38	182	Liên tâm	2	Tâm sen	*Embryo Nelumbinis nuciferae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	390.000	2.340.000
39	183	Linh chi	2	Thể quả hóa gỗ	*Ganoderma*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	915.600	5.493.600
40	275	Mạch nha	2	Quả	*Fructus Hordei germinatus*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	139.650	837.900
41	24	Mạn kinh tử	2	Quả	*Fructus Viticis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	415.000	2.490.000
42	133	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	546.000	13.104.000
43	285	Mẫu lệ	2	Vỏ	*Concha Ostreae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	233.100	1.398.600
44	220	Nga truật	2	Thân rễ	*Rhizoma Curcumae zedoariae*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	90.000	270.000
45	232	Ngải cứu (Ngải diệp)	2	Ngọn thân	*Herba Artemisiae vulgaris*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	900	75.000	67.500.000
46	63	Ngô thù du	2	Quả	*Fructus Evodiae rutaecarpae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	1.060.000	3.180.000
47	307	Ngọc trúc	2	Thân rễ	*Rhizoma Polygonati odorati*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	425.250	2.551.500
48	335	Nhân sâm	2	Thân rễ và rễ	*Radix Ginseng*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	1.663.200	9.979.200
49	222	Nhũ hương	2	Gôm	*Gummi resina Olibanum*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	375.060	2.250.360

50	203	Ô dược	2	Rễ	*Radix Linderae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	176.400	1.058.400
51	276	Ô tặc cốt	2	Mai	*Os Sepiae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	641.130	3.846.780
52	324	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	2	Quả	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	24	127.890	3.069.360
53	68	Quế nhục	2	Vỏ thân/vỏ cành	*Cortex Cinnamomi*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	12	160.650	1.927.800
54	96	Sài đất	2	Phần trên mặt đất	*Herba Wedeliae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	107.940	323.820
55	278	Sơn tra	2	Quả	*Fructus Mali*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	12	98.000	1.176.000
56	233	Tam thất	2	Rễ củ	*Radix Panasus notoginseng*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	15	1.233.750	18.506.250
57	162	Tang bạch bì	2	Vỏ thân	*Cortex Mori albae radicis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	10	87.000	870.000
58	49	Tang chi	2	Cành	*Ramulus Mori albae*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	63.000	567.000
59	193	Thạch xương bồ	2	Thân rễ	*Rhizoma Acori graminei*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	21	312.900	6.570.900
60	29	Thăng ma	2	Thân rễ	*Rhizoma Cimicifugae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	654.150	5.887.350
61	187	Thảo quyết minh	2	Hạt	*Semen Cassiae torae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	45	54.600	2.457.000

62	136	Thiên hoa phấn	2	Rễ	*Radix Trichosanthis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	6	168.000	1.008.000
63	176	Thiên ma	2	Thân rễ	*Rhizoma Gastrodiae elatae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	1.312.500	11.812.500
64	225	Tô mộc	2	Thân	*Lignum sappan*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	99.750	299.250
65	164	Tô tử	2	Quả	*Fructus Perillae frutescensis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	163.800	491.400
66	235	Trắc bách diệp	2	Cành non và Lá	*Cacumen Platycladi*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	157.500	1.417.500
67	98	Trinh nữ hoàng cung	2	Lá	*Folium Crini latifolii*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	9	120.750	1.086.750
68	190	Vông nem	2	Lá	*Folium Erythrinae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	12	101.000	1.212.000
69	99	Xạ can (Rẻ quạt)	2	Thân rễ	*Rhizoma Belamcandae*	Thái phiến	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	252.525	757.575
70	257	Xa tiền tử	2	Hạt	*Semen Plantaginis*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	7	249.900	1.749.300
71	228	Cỏ nhọ nồi	2	Phần trên mặt đất	*Herba Ecliptae*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	90.000	270.000
72	34	Cốt khí củ	2	Rễ	*Radix Polygoni cuspidati*	Làm sạch, phơi sấy khô	Tiêu chuẩn cơ sở hoặc Dược điển Việt Nam hiện hành	Kg	3	120000	360.000
											262.595.295